

DANH MỤC HÀNG HÓA PHẢI CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

TT	TÊN HÀNG HÓA
1.	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; THỰC PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC
	Sữa và kem sữa, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
	Có hàm lượng chất béo không quá 1%
	Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6%
	Có hàm lượng chất béo trên 6%
	Sữa và kem sữa cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
	Sữa đã tách bơ, sữa đông và kem sữa đông, sữa chua, kiphia (kerphi) và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, hương liệu, hoa quả, hạt hoặc cacao
	Bơ và các chất béo khác và các loại tinh dầu chế từ sữa, cao sữa
	Bơ
2.	CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY (MATE) VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ
	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất cà-phê-in vỏ quả và vỏ hạt cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó
	Chưa khử chất caphein
	Đã khử chất caphein
	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu
	Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg
	Chè xanh khác (chưa ủ men)
	Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg
	Chà đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác
	Hạt tiêu thuộc giống piper; các loại quả dòng Capsicum hoặc dòng Pimenta, khô, xay hoặc tán
	Chưa xay hoặc tán
	Đã xay hoặc tán
3.	NGŨ CỐC
	Lúa gạo
	Thóc để làm giống
	Gạo đã xát toàng bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa chuột hạt hoặc đánh bóng hoặc hồ.
4.	MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM LẤY TỪ MỠ HOẶC DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT; MỠ THỰC PHẨM, ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN; SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT
	Mỡ lợn (kể cả mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 0209 hoặc 1503
	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 1503
	Những sản phẩm ép từ mỡ lợn dạng chảy (Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, stearin magarin, dầu magarin) và dầu mỡ động vật dùng để làm nến hoặc xà phòng (dầu tallow), không phải thể sữa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác
	Mỡ, dầu và các thành phần mỡ dầu của cá hoặc thú biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không

thay đổi thành phần hóa học
Mỡ lỏng và các chất béo từ mỡ lỏng (kể cả mỡ lỏng cừu)
Mỡ, dầu động vật khác và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thanh đổi thành phần hóa học
Dầu đậu tương và các thành phần của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học
Dầu lạc và các thành phần của dầu lạc đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học
Dầu ô-liu và các thành phần của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học
Dầu khác và các thành phần của chúng chỉ thu được từ dầu ô-liu đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các thành phần của các loại dầu này với dầu hoặc thành phần của dầu thuộc nhóm 1509
Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học
Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học - Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các thành phần của chúng
Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học. - Dầu dừa và các thành phần của dầu dừa
Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học
Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học - Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các thành phần của chúng
Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học. - Dầu dừa và các thành phần của dầu dừa
Dầu hạt cải, dầu của cải dầu, dầu mù tạt và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học
Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác (kể cả dầu Jojoba) và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học - Dầu hạt lanh và thành phần của nó
Mỡ dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc từng phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm
Magarin, các hỗn hợp và chế phẩm dùng để ăn làm từ mỡ hoặc dầu động thực vật hoặc các thành phần của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được, hoặc các thành phần của chúng thuộc nhóm 1516
Mỡ, dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã luộc, oxy hóa, rút nước, sum phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí tro, hoặc bằng biện pháp xử lý hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ thành phần của các loại mỡ, dầu khác thuộc chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
Gờ-li-xe-rin (glycerol) thô; nước và dung dịch kiềm glycerol

	Sáp thực vật (trừ triglycerides), sáp ong, sáp côn trùng và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu
	Chất nhờn, bã còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật, thực vật
5.	CÁC SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ THỊT, CÁ HOẶC ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM, HOẶC ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG DƯỚI NƯỚC KHÁC
	Chỉ qui định các phân nhóm sản phẩm là các loại đồ hộp (từ thịt, cá, động vật giáp xác hay động vật thân mềm, hoặc động vật không xương sống dưới nước khác)
6.	ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI MỨT, KẸO CÓ ĐƯỜNG
	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucrose tinh khiết về mặt hóa học, ở dạng tinh thể Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu
	Đường khác, bao gồm đường lác-tô-za (lactosa), man-to-za (maltose), gờ-lu-cô-za (glucose) và phờ-rúc-tô-za (fructose), tinh khiết về mặt hóa học, dạng tinh thể; xi-rô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên thảng (caramel) - Đường lác-tô-za và xi-rô lác-tô-za
	Mật từ quá trình chiết suất hoặc tinh chế đường
	Mứt kẹo có đường (kể cả socola trắng), không chứa cacao
7.	CACAO VÀ CÁC SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ CA CAO
	Sôcôla và các sản phẩm ăn được chứa cacao
8.	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH
	Chiết suất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (mạch nha tinh chiết); thức ăn chế biến từ tinh bột, từ bột thô hoặc từ chiết suất của mạch nha tinh chiết, không chứa cacao hoặc có chứa cacao với tỷ trọng dưới 40% được tính trên toàn bộ lượng cacao đã rút hết chất béo chưa được chi tiết hoặc ghi hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ các sản phẩm thuộc nhóm 0401 đến 0404, không chứa cacao hoặc có chứa cacao với tỷ trọng dưới 5% được tính trên toàn bộ lượng cacao đã rút hết chất béo chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. Riêng: + Loại thuộc nhóm 1901 được chỉ định dùng cho bệnh nhân cần nuôi ăn qua ống thông.
	Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa màu hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác như các loại mì que (spaghety), mì ống (macaroni), mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, caneloni; cu-cut (couscous) đã hoặc chưa chế biến
	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và các sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự
	Thức ăn chế biến từ quá trình nổ, rang ngũ cốc (ví dụ: bỏng ngô); các loại ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, dạng mảnh hoặc dạng hạt đã chế biến khác (trừ bột thô và bột mịn), đã làm chín sẵn hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy, các loại bánh khác, có hoặc không chứa cacao, bánh thánh, vỏ viên thuốc con nhện dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự
9	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ RAU, QUẢ, HẠT HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY
	Chỉ định cho các phân nhóm sản phẩm là các loại đồ hộp (từ rau, quả, hạt và các thành phần khác của cây)
10.	ĐỒ UỐNG RƯỢU VÀ GIẤM

	Các loại nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết
	Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn, không bao gồm nước quả ép hoặc rau ép thuộc nhóm 2009
	Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)
	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 2009
	Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị thảo mộc và chất thơm khác
	Đồ uống có men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong ...), hỗn hợp của đồ uống có men và hỗn hợp của đồ uống có men với đồ uống không chứa cồn chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
	Cồn etylic chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên; cồn etylic và rượu mạnh khác đã bị làm biến tính ở mọi nồng độ
	Cồn etylic chưa bị làm biến tính có nồng độ cồn dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác
	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic
11.	THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN
	Xì gà, xì gà xén hai đầu xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá
12.	MUỐI, LƯU HUỖNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO; VÔI VÀ XI MĂNG
	Xi măng poóc lăng (các loại, kể cả xi măng poóc lăng hỗn hợp) xi măng có phèn, xi măng xỉ (xốp), xi măng xỉ sun phát và xi măng đông cứng trong nước tương tự, đã hoặc chưa nhuộm màu hoặc ở dạng clanhke
13.	NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM PHÂN TÁCH TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BITUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT
	- Than đá, than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa thiêu kết;
	Than cốc và than bán cốc luyện từ than đá, than non hay than bùn đã hoặc chưa đóng bánh; muội khí than (các bon bình sinh khí)
	Khi đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác
14.	HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, CỦA KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CỦA CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ
	II - Axit vô cơ và các hợp chất ôxy vô cơ á kim
	Axit clohydric; axit closunfuaric
	Axit sinfuaric; axit sunfuaric bốc khói
	Axit nitric; axit sunfuanitric
	Penta oxit diphopho; axit phosphoric và axi
	Oxit boric; axit boric
	Penta oxit diphopho; axit phosphoric và axi
	III - Hỗn hợp halogen hoặc hỗn hợp sunphua của á kim

Halogenua và oxy halogenua của phi kim loại
Sunphua của phi kim loại; trisunphua photpho thương phẩm
IV - Bazơ vô cơ và oxit, hydroxit và peroxit kim loại
Amoniắc, dạng khan hoặc dạng dung nước
Hydroxit natri(xút cottich), hydroxit kali; peroxit natri hoặc peroxit kali
Hydroxit và peroxit magiê; oxit, hydroxit và peroxit stronti hoặc bari
Oxit kẽm và peroxit kẽm
Corudum nhân tạo đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm
Oxit và hydroxit crom
Oxit mangan
Oxit và hydroxit sắt; đất màu có tỷ trọng sắt hóa hợp oxyt sat 3 chiếm 70% trở lên
Oxit và hydroxitcoban, oxit coban thương phẩm
Oxit titan
Oxit chì, chì đỏ và chì da cam
Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng, các loại bazơ vô cơ, các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác
V. Muối và muối peroxit của các axit vô cơ và kim loại
FLorua, florosilicat, floaluminat, các loại muối flo phức khác
Clorua , oxit clorua và hydroxit clorua; bromua và oxit bromua iot và oxit iot
Hypoclorit; hypoclorit canxi thương phẩm; clorit; hypobromit
Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiotdat
Sunphua và polysunphua
Ditionit và sunphosilat
Sunphit và thiosunphat
Sunphat; phèn; peroxosunphat(pesunphat)
Nitrit ;nitrat
Phot phi nat; phot pho nat, phot phat và polyphot phat
Cacbonat, peroxocacbonat, cacbonat thương phẩm có chứa amonicacbamat
Xyanua, oxit xyanua và xyanua phức hợp
Funminat, xyanat và thioxyant
Silicat, siliicat kim loại kiềm hương phẩm
Borta và peroxoborat(peborat)
Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic
Muối khác của axit vô cơ hay peroaxit, trừ các chất azua
VI. Loại khác
Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, củaitri(ittiun) hoặc của scandi(scandium), hay hỗn hợp các kim loại này
Pedroxythyro, đã hoặc chưa làm rắn lại bằng ure
Photphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ photphua sắt
Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học
Hydrua, nitrua, azua, silicsua và borua đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất

	cacbua của nhóm 2849
	Các hợp chất vô cơ khác(kể cả nước cất;hoặc nước dẫn xuất và các kim loại nước nguyên chất tương tự) không khí lỏng(đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hợp; trừ hỗn hợp của kim loại quý
15.	HÓA CHẤT HỮU CƠ
	I .Hydro cacbon và các dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunpho hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:
	Hydro cacbon mạch thẳng
	Hydrocacbon mạch vòng cyclanle, cyclene và cyclotepener
	Chất dẫn xuất đã halogen hóa của hidro cacbon -Chất dẫn xuất của hydrocacbon mạch thẳng, no, đã clo hóa
	Chất dẫn xuất của hydrocacbon đã sunphonat hóa, đã hoặc chưa halogen hóa
	II.Rượu và các chất dẫn xuất của rượu đã halogen hóa, đã sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	Rượu mạch thẳng và các dẫn xuất của chúng đã halogen hóa
	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	III. Phenol; rượu phenol và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	Phenol; rượu phenol
	Chất dẫn xuất của phenol hoặc rượu phenol đã halogen hóa sunphonat hóa, nitro hoặc nitroso hóa
	IV. Ete. peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, epoxit có vòng ba cạnh axetal và hemiaxeta, các chất dẫn xuất của các chất trên đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	Ete, rượu ete, phenol ete, phenol rượu ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton(đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học) và các chất dẫn xuất của các chất trên đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	Epoxit rượu, rượu epoxy, phenol epoxy, ete peoxy có vòng ba cạnh và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không chứa chức oxi khác và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	V. Hợp chất chức andehyt:
	Andehyt có hoặc không có chứa chức oxi khác; polyme mạch vòng của andehyt; paraformaldehyt
	Ø Các chất dẫn xuất thuộc nhóm 2921 đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	VI. Hợp chất chức axeton và hợp chất chức quinon:
	Axeton và quinon, có hoặc không có chứa chức oxi khác, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	VII.Axit cacboxylic và anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:
	Axit monocacboxylic no mạch thẳng và các chất anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso

	hóa
	Axit monocacboxylic mạch thẳng, chưa no, axit monocacboxylic mạch vòng, các chất anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa.
	Axit polycacboxylic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa.
	Axit cacboxylic có thêm chức oxy và các chất anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	VIII.Este của các axit vô cơ và muối của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:
	Este photphoric và muối của chúng kể cả lactophotphat, và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa
	Este của axit vô cơ khác (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa.
	IX.Hợp chất chức no:
	Hợp chất chức amin
	Hợp chất amino chức oxy
	Muối và hydroxit amoni bậc 4, các loại lecithin và chất photphoaminolipid khác
	Hợp chất chức cacboxyamid; hợp chất chức amin của axit cacbonic
	Hợp chất chức cacboxymit(kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin
	Hợp chất chức nitril
	Hợp chất diazo- azo hoặc azoxy
	Chất dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin
	Hợp chất có chứa nitơ khác
	X. Hợp chất hữu cơ, vô cơ, hợp chất dị vòng, axit nucleic và các muối của chúng, các sunphoamid:
	Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ
	Hợp chất vô cơ, hữu cơ khác
	Hợp chất dị vòng chứa oxy
	Hợp chất dị vòng chứa nitơ
	Các axit nucleic và muối của chúng; hợp chất dị vòng khác
	Sunphoamid
	XI.Tiền vitamin E, vitamin E và hormon các loại:
	Tiền vitamin E, vitamin E các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp(kể cả chất cô đặc tự nhiên), các chất dẫn xuất của chúng chủ yếu sử dụng như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không đặt trong một loại dung môi nào đó.
	Hormon các loại tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như hormon.
	XII.Glycosid và alcaloid thực vật tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp, các muối các muối este, este và các dẫn xuất khác của chúng:
	Glycosid tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp, các muối các muối este, este và các dẫn xuất khác của chúng

	Alcaloid thực vật, tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp, các muối các muối este, este và các dẫn xuất khác của chúng
	XIII. Hợp chất hữu cơ khác:
	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ saccharin, sucrose, lactose, malt, glucose và fructose, este đường, este đường và sản phẩm của chúng. trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2937, 2938 hoặc 2939
16.	PHÂN BÓN
	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa nito.
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa photphat
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali
	Phân khoáng hoặc phân hóa học; chứa hai hoặc ba thành phần: nito, photpho, kali và các loại phân bón khác các mặt hàng của chương trình này cỡ dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì, trọng lượng của bì không quá 10 kg
17.	CÁC CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỐC DA, TANANH VÀ CÁC DẪN XUẤT CỦA CHÚNG, THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU KHÁC, SƠN, VECNI, CHẤT GẮN VÀ LÀM CÁC LOẠI MÀU KHÁC; CÁC LOẠI MỰC:
	Sơn và vecni (kể cả sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch đã ghi trong chú giải 4 của chương này.
	Sơn và vecni (kể cả sơn men và sơn bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường có chứa nước.
	Sơn và vecni (kể cả sơn men và sơn bóng) các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng hoàn thiện da
	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.
18.	TINH DẦU, CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA; MỸ PHẨM; HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH:
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử chất tec pen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tủa nhựa; nhựa ô lê ô đã chiết suất; các chất cô từ tinh dầu có trong mỡ, trong các loại dầu đông đặc, trong các loại sáp hay các chất tương tự thu được bằng phương pháp ép hay ngâm xả; sản phẩm phụ tec pen từ quá trình khử tec pen của các loại tinh dầu; phần cất nước và dung dịch nước của các loại tinh dầu
	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều chất kể trên dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác với thành phần chủ yếu từ các chất thơm làm nguyên liệu sản xuất đồ uống
	Nước hoa và nước thơm
	Mỹ phẩm hoặc đồ trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (không phải dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng trang điểm móng tay móng chân
	Chế phẩm dùng cho tóc
	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; sợi dùng sạch các kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ
	Các chế phẩm dùng trước, trong, sau khi cạo mặt; các chế phẩm khử mùi hôi cá nhân, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, các chất khử mùi nhà đã được pha chế, có

	hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế
19.	XÀ PHÒNG , CÁC CHẤT HỮU CƠ ĐỂ TẨY RỬA BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC GỘT TẨY, NỀN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, CHẤT BỘT DÙNG LÀM KHUÔN MẪU "SÁP(HÀN RĂNG) DÙNG TRONG NHA KHOA" VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN THẠCH CAO, VÔI HÓA HOẶC SUNPHAT CANXI
	Xà phòng , các chất hữu cơ hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, phớt và vải không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy
	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ(trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt; các chế phẩm dùng trong giặt rửa(kể cả các sản phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 3401
	các chế phẩm bôi trơn(kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bulông. ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn và 2cho việc tách khuôn đúc có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lí bằng dầu mỡ đối với các vật liệu dệt , da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm mà thành phần cơ bản có chứa 70% trọng lượng trở lên, các loại dầu mỡ hay các loại dầu chế biến từ khoáng chất chứa bitum
	Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giày , dép, đồ dùng bằng gỗ, sàn nhà, thùng xe, kính hoặc kim loại, các loại kem ,bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự(có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, vải không dệt, plastic hoặc cao su xốp(dạng mạng) đã được thấm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 3404
20.	CHẤT NỔ, CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC CHẤT HỖ HỢP PYROPHORIC; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC
	Bột phóng
	Thuốc nổ đã điều chế, trừ các loại bột phóng
	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa;kíp nổ điện
	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác
	Diêm, trừ các sản phẩm nào thuộc nhóm 3604
	Ceri sắt và các hợp chất pyrophoric khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này
21.	CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC
	Graphite nhân tạo; graphite dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ graphite hoặc cacbon khác ở dạng bột nhão, tấm hoặc bán thành phẩm khác
	Cacbon hoạt hóa; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội than động vật , kể cả muội than động vật đã sử dụng
	Dầu tall(talloil) , đã hoặc chưa tinh chế
	Dung dịch kiềm tẩy ra từ quá trình sản xuất bột gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lí hóa học, kể cả lignin sunphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 3803
	Dầu turpentin gồm dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sunphat và các loại dầu tecpen khác, chế biến từ xử lí hoặc chưng cất cách khác; các loại gỗ tùng bách; chất dipentene thô; sulphite nhựa thông và các chất paracymene thô khác; dầu thông có chứa chất alpha- terpineol như thành phần chủ yếu
	Côllôphan, axit nhựa, và các chất dẫn xuất của chúng còn côllôphan và dầu côllôphan; gồm

	hoạt động(run gums)
	Hắc ín gỗ dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ côlôphan, axit nhựa hay các hắc ín thực vật
	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt các loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sinh trưởng của cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc như các chế phẩm tương tự(vd; băng, bắc và nền đã xử lí lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)
	Chất hoàn tất, các chất tải tăng độ nhuộm hoặc hãm thuốc nhuộm và các sản phẩm hoặc chế phẩm khác (ví dụ như chất chất hồ vải, chất căn màu) dùng trong ngành dệt, giấy, da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết
	chế phẩm làm mòn bề mặt kim loại, chất gây chảy và các sản phẩm phụ được dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhào bao gồm cả kim loại và các vật liệu dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho cực hàn điện hoặc que hàn
	Chế phẩm chống nổ; chất cản quá trình oxi hóa; chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng(kể cả xăng dầu) hoặc cho các chất lỏng khác sử dụng như các loại dầu khoáng
	Chất xúc tác được điều chế dùng sản xuất cao su; các hợp chất làm hóa dẻo cao su hoặc palstic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxi hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc palstic
	Các chế phẩm dập lửa và bình dập lửa; các loại lựu đạn có chứa chất dập lửa
	Dung môi hóa hợp hữu cơ và chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	Các loại vật liệu chịu lửa, xi măng, vữa, bê tông và các loại vật liệu chịu lửa tương tự; trừ các sản phẩm thuộc nhóm 3801
	Các loại ankylopenzen hỗn hợp và các loại ankynapthalene hỗn hợp trừ các chất thuộc nhóm 2702 hoặc nhóm 2902
	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa bánh mỏng hoặc các dạng tương tự, các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử
	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu mỏ hay các loại dầu chế biến từ khoáng chất bitum
	Chế phẩm chống đông và dung dịch chống đóng băng đã điều chế
	Môi trường nuôi trồng đã điều chế để phát triển vi sinh
	Chất khử phản ứng trợ giúp dùng trong chuẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có lớp bồi và các chế phẩm trợ giúp đã điều chế dùng trong phòng thí nghiệm trong chuẩn đoán bệnh, có hay không có lớp bồi, trừ các loại thuộc nhóm 3002 hay 3003
	Axit béo monocacboxylic công nghiệp dầu axit từ qua trình lọc cồn béo công nghiệp
	Chất rắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc, các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp khác có liên quan(kể cả các chất có chứa các hỗn hợp tự nhiên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phế thải công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp khác có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
22	PALSTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA PLASTIC:
	I- Dạng nguyên sinh
	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh

	Polyme từ propylen hoặc từ olefin khác, dạng nguyên sinh
	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh
	Polyme từ clorovinyl hay từ olefin khác đã hơlegen hoá khác, dạng nguyên sinh
	Polyme từ axetat vinyl hay từ các este vinyl khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh
	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh
	Polyaxeton, Polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycacbonat, nhựa ankyt, este polyalkyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh
	Polyamit, dạng nguyên sinh
	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan dạng nguyên sinh
	Silicon, dạng nguyên sinh
	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaroninden, polytecpen, polysunphua, polysunphit và các sản phẩm khác đã ghi trong chú giải 3 của chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh
	Xenlulo và các dẫn xuất hoá học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh
	Polyme tự nhiên (ví dụ axit alginic) các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng các chất dẫn xuất hoá học của cao su tự nhiên) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh
	Chất trao đổi ion dựa trên các polyme thuộc các nhóm từ 3901 đến 3913, dạng nguyên sinh
	II - Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, bán thành phẩm; thành phẩm
	Phế liệu, phế thải, mẫu vụn của plastic
	Sợi plastic đơn có kích thước mặt cắt bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác
	Các loại ống, ống dẫn, vòi và các phụ tùng để lắp ráp chúng bằng plastic(ví dụ: các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)
	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không có lớp keo dán một mặt, dạng cuộn hoặc dạng tấm vuông; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác nhận trong chú giải 9 của chương này
	Tấm, phiến, màng, lá, dải, và các loại tấm phẳng bằng plastic đã quét lớp keo dính một mặt, có hoặc không ở dạng cuộn
	Tấm, phiến, màng, lá, dải, khác bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, gắn lớp mặt, hỗ trợ hoặc kết hợp tương tự với các chất liệu khác
	Tấm, phiến, màng, lá, dải, khác bằng plastic
	Bồn tắm, vòi tắm hoa sen, bồn rửa, chậu rửa (bidets), bệ rửa, bộ xí bệt, bình xối nước và các đồ vệ sinh tương tự bằng plastic
	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic
	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic
	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây dựng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 3901 đến 3914
23.	CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

	Cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su chế từ dầu thực vật hoặc từ dầu cá ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 4001 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải
	Cao su tái sinh, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải
	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su(trừ cao su cứng) và bột, hạt, chế từ chứng
	Sợi và Cord cao su lưu hoá
	Cao su lưu hoá, ở dạng tấm, lá, dải, thanh và dạng hình trụ cao su cứng
	Ống, ống dẫn và vòi bằng cao su lưu hoá, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ tùng để lắp ráp (Ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)
	Băng tải hoặc băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hoá
	Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su
	Lốp bơm hơi cũ hoặc đắp lại bằng cao su, lốp đặc hoặc nửa đặc, talo có thể thay thế được và lót vành bằng cao su
	Săm các loại, bằng cao su
	Sản phẩm vệ sinh hoặc y dược(kể cả núm vú cao su) bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các chi tiết lắp ráp bằng cao su cứng
	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ quần áo(kể cả găng tay) dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng
	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng
	Cao su cứng(ví dụ ebonite) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng
24.	GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ, THAN CŨI
	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ
	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy nháp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6 mm
	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán(đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giá ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6 mm
	Gỗ (kể cả gỗ ván và trụ gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục(làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuôi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng
	Ván gỗ ép và các loại ván tương tự bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng nhựa hoặc bằng chất gắn hữu cơ khác.
	Tấm xơ ép bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng nhựa hoặc bằng các chất gắn hữu cơ khác
	Gỗ dán, ván đã dán lớp gỗ mặt và các tấm ván khác đã dán lớp mặt tương tự
25.	GIẤY VÀ BÌA GIẤY; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA GIẤY
	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ
	Giấy và bì giấy không tráng, dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích ấn loát khác, giấy làm thẻ, băng đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ, trừ giấy thuộc nhóm 4801 hoặc nhóm 803; giấy hoặc bì giấy, sản phẩm thủ công
	Giấy vệ sinh hoặc giấy mỏng lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, giấy ni xenlulo và giấy ni mỏng bằng sợi xenlulo có

	hoặc không tráng cơ rếp (creped), làm nhăn, dập nổi, xoi lỗ châm kim, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ
	Giấy và bìa không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 4802 hoặc 4803
	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong chú giải 2 của chương này
	Giấy giả da gốc thực vật, các loại giấy không thấm mỡ, giấy can và giấy bóng(glassin) và giấy bóng trong hoặc giấy bóng mờ khác ở dạng cuộn hoặc tờ
	Giấy và bìa hỗn hợp (làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa với nhau bằng một lớp keo dính) không tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, có hoặc không có gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ
	Giấy và bìa, gấp nếp làn sóng(có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm vân cò rếp(creped), làm nhăn, dập nổi hoặc xoi lỗ châm kim, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại giấy thuộc nhóm 4803
	Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy dùng để sao chụp khác(kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho máy đánh giấy nền hoặc in bản kẽm offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ
	Giấy và bìa đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh(china clay) hoặc các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính(binder), không có lớp phủ ngoài khác, đã hoặc chưa nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ
	Giấy, bìa, mền xenlulo, ma2mg xơ xenlulo, đã tráng, thấm, tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc các nhóm 4803, 4809, hoa85c 4310
	Khối, thanh, tấm lọc , bằng bột giấy
	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống
	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, giấy bóng trong dán kính
	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
	Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 4809), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nền) và các bản in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.
	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp túi, cặp tài liệu và bìa hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc bìa , đựng các loại văn phòng phẩm
	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, giấy nỉ hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo, dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy mỏng lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn,khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ tùng may mặc bằng bột giấy, giấy, giấy nỉ xenlulo hoặc giấy mỏng bằng sợi xenlulo
	Thùng giấy (carton), hộp vali, túi sách và các loại bao bì khác bằng giấy, bìa, giấy nỉ xenlulo, giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy, bìa dùng cho cơ quan, cửa hàng và những nơi tương tự
	Quyển sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, quyển văn thư, sổ ghi nhớ, sổ nhật ký, và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa (loại tờ rời hoặc loại khác), bài cứng, bìa hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa, các loại tập đựng ảnh (album) dùng để mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách bằng giấy hoặc bìa
	Các loại nhãn bằng giấy hoặc bằng bìa, đã hoặc chưa in
	Ống lõi (boblins), suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy (đã hoặc

	chưa soi lỗ châm kim hoặc làm cứng)
	Giấy bìa, giấy nỉ xenlulo và giấy mỏng bằng sợi xenlulo khác đã cắt theo kích cỡ hoặc mẫu; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, giấy nỉ xenlulo hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo
26.	BÔNG
	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỉ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ
	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỉ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ
	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỉ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ²
	Vải dệt thoi từ bông, có tỉ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỉ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc chỉ pha với xơ nhân tạo, trọng lượng không quá 200g/m ²
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỉ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc chỉ pha với xơ nhân tạo, trọng lượng trên 200g/m ²
	Vải dệt thoi khác từ sợi bông
27.	PHILAMĂNG (FILAMENT) NHÂN TẠO VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ CÁC LOẠI SỢI NÀY
	Chỉ khâu làm từ sợi philamăng (filament) tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp, có độ mảnh dưới 67 decitex
	Sợi philamăng (filament) tái tạo khác (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo, có độ mảnh dưới 67 decitex
	Sợi monofilament có độ mảnh 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi rơm tái tạo) bằng các chất liệu dệt tổng hợp có chiều rộng không quá 5mm
	Sợi monofilament có độ mảnh 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi rơm tái tạo) bằng vật liệu dệt nhân tạo với chiều rộng bề mặt không quá 5mm
	Sợi filament tổng hợp hoặc tái tạo (trừ chỉ khâu) đóng gói để bán lẻ
	Vải dệt thoi từ sợi philamăng (filament) tổng hợp, kể cả các loại vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 5404
	Vải dệt thoi từ sợi philamăng (filament) tái tạo, kể cả vải dệt từ các nguyên liệu thuộc nhóm 5404
28	XƠ STAPLE NHÂN TẠO VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ CÁC LOẠI XƠ NÀY
	Tơ (tow) filament tổng hợp
	Tơ (tow) tái tạo
	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo thành sợi
	Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa được gia công cách khác để kéo thành sợi
	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái sinh) từ xơ tổng hợp
	Xơ staple tổng hợp đã chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi
	Xơ staple tái tạo đã chải thô, chải kỹ hoặc được gia công cách khác để kéo sợi
	Chỉ khâu làm bằng xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ

	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ
	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ
	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp đóng gói để bán lẻ
	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỉ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỉ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc chỉ pha với bông, trọng lượng không quá 170g/m ²
	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỉ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc chỉ pha với bông, trọng lượng trên 170g/m ²
	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ tổng hợp
	Vải dệt thoi từ staple tái tạo
29.	VẢI DỆT KIM, ĐAN HOẶC MÓC
	Vải tạo vòng bề mặt, bao gồm cả các loại vải cài tuyệt dài và các loại dệt dạng khăn, được dệt kim, đan hoặc móc
	Vải dệt kim, đan hoặc móc khác
30.	MẶT HÀNG MAY MẶC SẴN VÀ ĐỒ PHỤ TRỢ CỦA QUẦN ÁO, DỆT KIM, ĐAN HOẶC MÓC
	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết), áo khoác chống gió và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6103
	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết),áo khoác chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 6104
	Bộ comple, bộ quần áo đồng bộ, áo vét tông, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc(trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc
	Bộ comple, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao,áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc(trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc
	Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc
	Áo sơ mi, áo sơ mi choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc
	Bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ pygiama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc các trẻ em trai, dệt kim, đan hoặc móc
	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xilíp, quần đùi bó, áo ngủ,bộ pygiama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc các trẻ em gái, dệt kim, đan hoặc móc
	Áo T-shirt, áo may ô và các loại áo lót khác,dệt kim, đan hoặc móc
	Áo bó, áo chui đầu, áo chèn ngăn cài khuy (áo săng đai cổ cứng), gilê và các loại tương tự, dệt kim, đan hoặc móc
	Bộ quần áo và đồ may mặc sẵn cho trẻ sơ sinh, dệt kim, đan hoặc móc
	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết, và quần áo bơi, dệt kim, đan hoặc móc
	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim, đan hoặc móc thuộc nhóm 5903, 5906 , 5907
	Quần áo khác, dệt kim, đan hoặc móc
	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn cổ, các loại hàng tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người dân tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim, đan hoặc móc

	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim, đan hoặc móc
	Hàng phụ trợ dệt kim, đan hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim, đan hoặc móc của quần áo hoặc đồ phụ trợ làm sẵn
31.	HÀNG MAY MẶC SẴN VÀ ĐỒ PHỤ TRỢ KHÔNG THUỘC LOẠI HÀNG DỆT KIM, ĐAN HOẶC MÓC
	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết),áo gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự, dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 6203
	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay,áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jắc két trượt tuyết),áo gió, áo jắc két chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ các loại thuộc nhóm 6204
	Bộ comple, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc(trừ quần áo bơi), dùng cho đàn ông hoặc trẻ em trai
	Bộ comple, bộ quần áo đồng bộ, áo jắc két, áo khoác thể thao,áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc(trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	Sơ mi đàn ông hoặc trẻ em trai
	Áo sơ mi và áo sơ mi choàng dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	Áo may ô và các loại áo lót khác, bộ quần áo lót, quần đùi, áo ngủ, bộ pygiama,áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho đàn ông và trẻ em trai
	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót,váy lót trong, quần xilíp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pygiama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ và trẻ em gái
	Bộ quần áo may mặc sẵn và đồ phụ trợ cho trẻ sơ sinh, đan hoặc móc
	Quần áo may sẵn làm bằng vải thuộc nhóm 5602, 5603 , 5903, 5906, 5907
	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi, quần áo khoác
	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim, đan hoặc móc
	Khăn tay và khăn quàng nhỏ
	Khăn san, khăn choàng cổ, khăn choàng vai, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự
	Nơ thường, nơ con bướm và ca vát
	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay
	Đồ phụ trợ may mặc sẵn khác; các bộ phận rời của quần áo hoặc đồ phụ trợ may sẵn trừ các loại thuộc nhóm 6212
32.	GIÀY, DÉP,GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ; CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN
	Giày dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc bằng plastic, mũ giày dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự
	Các loại giày dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic
	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng da thuộc
	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp (giả da) và mũ bằng nguyên liệu dệt

	Giày dép khác
	Các bộ phận của giày dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài, miếng lót của giày dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự các sản phẩm tương tự của chúng)
33.	MŨ, KHĂN, MẠNG ĐỘI ĐẦU VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM KỂ TRÊN
	Các loại mũ, khăn, mạng đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc chưa trang trí
	Mũ bảo hộ bằng cao su hoặc bằng plastic
34.	SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ
	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng bánh xe và tương tự, không có khung, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài tay hoặc đá đánh bóng, các bộ phận của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài mòn tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác
	Bột đá mài hoặc đá giũa mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt theo hình, mẫu hoặc đã được khâu hoặc đã hoàn thiện bằng cách khác
	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố
	Các sản phẩm bằng xi măng, amiăng, bằng xi măng sợi xenlulo hoặc tương tự
	Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phan, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, là các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa được kết hợp với vật liệu dệt hoặc vật liệu khác
35.	ĐỒ GỐM, SỨ
	I - Các loại hàng hoá bằng bột hoá thạch silic hoặc bằng các loại chất silic tương tự và các sản phẩm chịu lửa
	Gạch, gạch khối, ngói, các loại hàng gốm khác làm từ bột hoá thạch silic (ví dụ đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất silic tương tự
	Gạch, gạch khối, gạch lát, ngói chịu lửa và các loại hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng hoá thạch silic hoặc đất silic tương tự
	Các loại hàng gốm sứ chịu lửa khác (ví dụ: bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút nắp, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hoá thạch silic hoặc đất silic tương tự
	II – Các sản phẩm gốm sứ khác
	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ
	Ngói, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác
	Các loại ống dẫn, máng dẫn nước, máng thoát nước và phụ tùng để lắp ráp bằng gốm sứ
	Các loại tấm lát đường, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men có hoặc không có lớp lót
	Các loại tấm lát đường, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm tráng men, có hoặc không có lớp nền
	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kĩ thuật; khay, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng

	Bồn tắm, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm phục vụ vệ sinh bằng gốm, sứ để gắn cố định
36.	SẮT VÀ THÉP
	I – Nguyên liệu chưa qua chế biến, các sản phẩm ở dạng hạt hoặc dạng bột
	Gang thổi và gang kính dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác
	Hợp kim sắt
	II – Sắt và thép không hợp kim
	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng
	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nguội (ép nguội), chưa phủ, mạ hoặc tráng
	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng
	Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, không phủ, mạ hoặc tráng
	Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng
	Sắt thép không hợp kim ở dạng que và thanh xoắn không đều, được cán nóng
	Sắt thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác, mới chỉ được gia công ở mức luyện, cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn kể cả dạng xoắn sau khi cán
	Sắt thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác
	Sắt thép không hợp kim ở dạng góc, khuôn, hình
	Dây sắt hoặc thép không hợp kim
	III – Thép không gỉ
	Thép không gỉ ở dạng thổi hoặc dạng thô khác, bán thành phẩm thép không gỉ
	Thép không gỉ cán mỏng, có chiều rộng 600mm trở lên
	Các sản phẩm thép không gỉ được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm
	Que và thanh thép không gỉ được cán nóng dạng xoắn không đều
	Thép không gỉ dạng que và dạng thanh khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn, hình
	Dây thép không gỉ
	IV – Thép hợp kim khác các dạng thổi, thanh rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan
	Thép hợp kim khác ở dạng thổi hoặc thô khác, các bán thành phẩm thép hợp kim
	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên
	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm
	Các dạng que và thanh thép hợp kim khác, được cán nóng, xoắn không đều
	Thép hợp kim khác ở dạng que và thanh khác, thép hợp kim khác ở dạng góc, khuôn hình; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan
	Dây thép hợp kim khác
37.	CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC THÉP
	Tệp lá sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, hình đã được hàn
	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: đường ray, đường

ray hãm và đường ray có răng, bộ ghi, đoạn nối ghi, cần kê ghi, các đoạn nối khác tà vẹt (thanh giằng ngang) thanh nối ray, gối đường ray, tấm đệm ray, tấm đế (tấm bê) (kẹp ray), thanh chống xô và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép nối đường ray
Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng rỗng bằng gang
Các loại ống, ống dẫn và thanh dạng rỗng, không có nối, bằng sắt (trừ gang) hoặc thép
Các loại ống, ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm
Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng hình rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: mối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)
Các loại khớp nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, ống khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép
Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột thép, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, góc, khuôn, kính ống và các loại tương tự đã được gia công dùng để làm cấu kiện, bằng sắt hoặc thép
Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt
Các loại thùng, thùng phuy, thùng hình tròn, can, hộp và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt
Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép
Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện
Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép
Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; lưới xếp bằng sắt hoặc thép
Xích và các bộ phận rời của xích bằng sắt hoặc thép
Neo, móc và các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép
Đinh, đinh đầu bẹt, đinh ấn (đinh ghim cho bản vẽ, đinh rệp), đinh gấp, đinh rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng
Đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh vít toa xe, đinh móc, đinh tán, chốt (máy), đinh vít, vòng đệm (kể cả đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép
Kim khâu, kim đan, cái xoắn dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác
Lò xo và lá lò xo bằng sắt hoặc thép
Bếp lò, lò sưởi, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho lò nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò gas (gas-ring) hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
Lò sưởi của hệ thống lò sưởi trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó bằng sắt hoặc thép; các loại lò hơi và bộ phận phân phối khí nóng (kể loại có khả năng phân phối khí

	mát và khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, kèm theo quạt hoặc quạt thổi gió chạy bằng mô tơ và phụ tùng của nó bằng sắt hoặc thép
	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của các loại đó, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép
	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép
	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép
	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép
38.	ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG
	Đồng sten (hỗn hợp thô); đồng luyện bằng bột than (đồng kết tủa)
	Đồng chưa tinh chế, cực dương của đồng dùng cho điện phân
	Đồng tinh chế và hợp kim đồng chưa gia công
	Đồng phế liệu và mảnh vụn
	Hợp kim đồng chủ
	Bột và vảy đồng
	Đồng ở dạng thỏi, thanh và dạng hình
	Dây đồng
	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm
	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0.15mm
	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng
	Các loại khớp nối ống hoặc ống dẫn ống nối bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)
	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện
	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới bằng dây đồng; lưới xếp bằng đồng
	Đinh đầu bẹt, đinh ghim (cho bản vẽ), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, chốt định vị, vòng đệm (kể cả lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng
	Lò xo đồng
	Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng
	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao và hoặc các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng
	Các sản phẩm khác, bằng đồng
39.	DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, ĐÀO, KÉO, THÌA, ĐĨA, VÀ BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI THƯỜNG; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI THƯỜNG
	Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xoi và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt, chặt; các loại kéo cắt cây, kéo tỉa cây; hái, liềm, dao cắt cơ khí, lưỡi xén hàng rào, dụng cụ nôm cây và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp
	Cửa tay, lưỡi cửa các loại (kể cả các loại lưỡi cửa đã rạch hoặc khía răng cửa hoặc không có răng cửa)

	Kẹp, dũa, kim (kể cả kim cắt), nhíp, lược cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự
	Cờ lê và thanh vặn đai ốc dùng tay vặn (kể cả thanh vặn đai ốc momen xoắn nhưng trừ thanh vặn đai ốc ta rô) đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay cầm (cán)
	Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bễ rèn xách tay; cối xay quay tay hoặc đập chân có khung
	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm 8202 đến 8205 để bán lẻ
	Các chi tiết dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoặc gắn động cơ vận hành, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép nghiền, rập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, doa, cán (gọt), cắt dây tiện đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc rút kim loại, các loại dụng cụ để khoan đá, đào đất
	Dao và lược cắt, dùng cho máy móc hoặc dụng cụ cơ khí Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm gồm kim loại
	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 Kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc uống
	Dao có lược cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa) trừ loại dao thuộc nhóm 8208 và lược của nó
	Dao cạo và lược dao cạo (kể cả lược dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải).
	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, lược của chúng.
	Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao dùng để pha thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)
	Thìa cà phê, đĩa, muôi, thìa hút kem, hút bột, đồ xúa bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự.
40.	HÀNG HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI THƯỜNG.
	Khóa móc, khóa chốt (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại thường, chốt móc cửa và khung chốt móc có ổ chốt, bằng kim loại thường, chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại thường.
	Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại thường dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang cửa sổ, mảnh che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại thường, bộ phận đóng cửa tự động bằng kim loại thường.
	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn có đồ gửi tiền gửi dùng cho các phòng bọc thép, hộp để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại thường.
	Tủ có ngăn đựng tài liệu hồ sơ khay để giấy tờ, khay để bút và các loại để đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại thường, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 9403.
	Các chi tiết ghép nối dùng cho cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp chiếu mục lục và các vật phẩm văn hóa văn phòng tương tự bằng kim loại thường: ghim rập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm đóng gói) bằng kim loại thường
	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại thường, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại thường; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại thường; gương bằng kim loại

	Ống để uốn bằng kim loại thường , có hoặc không có chi tiết ghép nối.
	Móc cài, khóa móc cài , khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại thường, dùng cho quần áo, giày dép, tăng hạt, túi xách tay, hàng du lịch và các vật phẩm khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại thường; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại thường.
	Nút chai lọ và nắp đậy(kể cả nút hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), bao thiết bị nút chai, nắp thùng có ren, vỏ nắp thùng, dụng cụ niêm phong và phụ tùng đóng gói khác bằng kim loại thường.
	Biển chỉ dẫn, biển ghi tên, biển ghi địa chỉ, và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại thường, trừ các loại thuộc nhóm 9405.
	Dây, thanh, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại thường hoặc các búa kim loại, được bọc hoặc phủ bằng chất nóng chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hồ, hàn điện hoặc làm lắng kim loại, các búa kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại thường đã kết tụ trong công nghiệp phun kim loại.
41	LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN; NỒI HƠI ĐUN SỬỞI; MÁY CÔNG CỤ, TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ, PHỤ TÙNG CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN.
	Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (catridges).không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân ; máy móc và công cụ để tách chất đồng vị.
	Nồi hơi đun sôi hoặc sản ra hơi nước khác (trừ các nồi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi nước với áp suất thấp); nồi đun sôi tới nhiệt độ siêu cao (Superheated)
	Nồi đun sôi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 8402
	Máy phụ trợ sử dụng đồng bộ với các loại nồi hơi thuộc nhóm 8402 hoặc 8403 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, máy đun siêu nóng, máy cạo sữa nồi hơi, máy thu hơi ga); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi hoặc hơi nước khác
	Máy sản xuất gas, khí nước, có hoặc không kèm theo máy lọc, máy sản xuất khí acetylene và các loại máy sản xuất khí gas từ qui trình sản xuất nước có hoặc không kèm theo máy lọc
	Tua bin hơi nước và các loại tua bin khí khác
	Động cơ pittông đốt trong hoặc động cơ pittông môi bằng tia lửa điện
	Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ diesel hoặc động cơ bán diesel
	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 8407 hoặc 8408
	Tuabin thủy lực, bánh đà thủy lực và các bộ phận điều chỉnh của chúng
	Tuabin phản lực, tuabin cánh quạt và các loại tuabin khí khác
	Động cơ và mô tơ khác
	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng đo lường; máy nâng chất lỏng
	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén khí và quạt không khí hay chất khí khác; cửa quạt gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc
	Máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt
	Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng khí ga; bộ phận đốt nhiên liệu tự động, bộ phận xả tro xỉ tự động và các bộ phận tương tự
	Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò nướng không dùng điện
	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hoà không khí thuộc nhóm 8415

Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không bằng điện để xử lý các loại vật liệu bằng quy trình thay đổi nhiệt như nung, nấu, nướng, chưng cất, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm lạnh, trừ các máy hoặc dụng cụ dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện
Các loại máy cán hay máy ép khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh; các loại trục quay của chúng
Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí
Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác, máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nút bao thiếc, dán nhãn vào các chai lọ, can, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác, (kể cả máy để bọc giấy bạc), máy nạp ga cho đồ uống
Cân (trừ các loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân của máy cân
Đồ dùng cơ khí (có hoặc không điều khiển bằng tay) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột, bình dập lửa, đã hoặc chứa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy bắn phá bằng hơi nước hoặc bằng cát và các loại máy bắn phá bằng các loại tia tương tự
Hệ ròng rọc, hệ tời, trừ tời thùng lồng (để vận chuyển người và đồ vật lên xuống hầm mỏ); tời ngang và tời dọc; kích các loại
Cần cầu của tàu, cần trục; kể cả cần trục dùng dây cáp; khung thang nâng di động, giá đỡ có khung để di động và xe có lắp cần cầu
Cần trục nâng xếp, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng, xếp hàng
Máy nâng, hạ, xếp, dỡ hàng (ví dụ: thang máy đứng, thang máy trượt, băng tải truyền hàng, xe chạy cáp treo)
Máy ủi, máy ủi toàn năng; máy san, máy nạo vét máy xúc cơ khí, máy đào, máy chở tự xúc, máy đầm, xe lăn đường, loại tự hành
Các loại máy ủi, nghiền, san, cạp, đào, đầm, nén, máy xúc, máy khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết
Các bộ phận chỉ sử dụng, hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm 8425 đến 8430
Máy nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ, làm sân cỏ thể thao
Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy bó rơm rạ; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy rửa, phân loại hoặc xếp loại trứng, hoa quả hay các loại nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 8437
Máy vắt sữa và máy chế biến sữa
Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả và các loại đồ uống tương tự
Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm, nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)
Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt, hạt ngũ cốc hay các loại rau đậu, quả khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc, rau đậu, quả khô, trừ các máy kiểu trang trại
Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết trong chương này, trừ các loại để chiết suất hay chế biến mỡ hoặc dầu động vật hoặc mỡ dầu động từ thực vật

Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulo hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc bìa giấy
Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách
Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, kể cả máy cắt xén các loại
Máy, dụng cụ và thiết bị (trừ loại máy thuộc nhóm 8456 đến 8465) dùng để đúc chữ, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác: khối, tấm, trục lăn và đá in li tô đã gia công dùng cho mục đích in ấn (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)
Máy in, kể cả các loại máy in phun trừ các loại thuộc nhóm 8471; các máy phụ trợ để in
Máy dùng để kéo sợi, máy dãn, máy tạo đúng hoặc máy cắt xơ sợi nhân tạo
Máy chuẩn bị xơ dệt; máy sợi con, máy đậu hoặc máy xe và các loại máy khác dùng trong sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh ống sợi ngang), và các loại máy chuẩn bị sợi dệt để dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8446 hoặc 8447
Máy dệt
Máy dệt kim, máy khâu đính, máy tạo sợi cuộn, vải tuyn, ren, thêu trang trí, dây tế hoặc lưới và các loại máy cài sợi nổi
Máy phụ trợ để sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự động dừng máy, cơ cấu tự động thay thoi dệt); các chi tiết và bộ phận phụ trợ chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: cọc sợi, guồng, sợi khô, kim chải, lược, đầu phun tơ, go và khung go, kim dệt)
Máy dùng để sản xuất hay hoàn thiện tất phốt hoặc sản phẩm không dệt thành tấm hoặc các hình dạng khác nhau, bao gồm cả máy sản xuất mũ phốt, khuôn để làm mũ
Máy giặt gia đình hoặc máy giặt chuyên dùng cho các hiệu giặt, kể cả máy giặt kèm làm khô
Máy (trừ máy thuộc nhóm 8450) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy khô, là hơi, ép (kể cả ép vải dụn), tẩy trắng, nhuộm, xử lý cao cấp, hoàn tất, tráng hoặc ngam, tấm sợi, vải hay các sản phẩm dệt thành phẩm và các loại máy dùng để phết hồ dính trên vải để hoặc trên lớp lót khác dùng trong sản xuất hàng trải vải như vải sơn lót sàn, các máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt vải hình răng cưa
Máy may, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 8440; tủ chân bàn, nắp đậy chuyên dùng các loại máy khâu; kim máy may
Máy để chuẩn bị thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc máy để sản xuất, sửa chữa giày dép và sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may
Lò luyện kim, gầu múc, khuôn thổi và các loại máy đúc chuyên dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
Máy cán kim loại hay trục cán của nó
Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách tách, loại một phần vật liệu, bằng các qui trình tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon, siêu âm, phóng điện, điện hoá, tia điện tử, tia ion hoặc xử lý hồ quang plasma
Máy trung tâm, máy xây dựng dạng kết cấu đơn, máy di chuyển đa trạm để gia công kim loại
Máy tiện kim loại (kể cả loại tâm xoay)
Máy công cụ (kể cả đơn vị đầu máy kiểu có rãnh trượt) dùng để khoan, đục lỗ, khía răng, ren hoặc tarô bằng cách cắt, tách một phần kim loại trừ máy tiện (kể cả loại tâm xoay) thuộc nhóm 8458
Máy công cụ dùng để xén, mài sắc, mài nhẵn, doa, mài đĩa, đánh bóng hoặc bằng cách khác để hoàn thiện kim loại, gồm kim loại bằng đá mài, vật liệu mài hoặc sản phẩm đánh bóng, trừ các loại máy cắt, mài hoặc hoàn thiện có lắp đồ gá thuộc nhóm 8461

Máy công cụ để bào, gọt, rèn khía, doa, cắt bánh răng, mài hoặc hoàn thiện bánh răng, cưa phay và các máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, gốm kim loại, chưa được ghi hay ghi chi tiết ở nơi khác
Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc khí chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các u kim loại chưa kể trên
Máy công cụ khác để gia công kim loại, gốm kim loại, không cắt bỏ nguyên liệu
Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng, amiăng hay vật liệu khoáng tương tự hay máy gia công thủy tinh nguội
Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim dập, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác), dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự
Các phần và bộ phận phụ trợ chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy móc thuộc nhóm từ 8456 đến 8465, kể cả mâm cặp chuyên dụng hay mâm cặp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy móc công cụ, giá treo dụng cụ dùng mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay
Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng hơi nén, thủy lực hoặc gắn động cơ không dùng điện
Máy móc hay bộ phận để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 8515; máy và thiết bị tôi hoạt động bằng gas
Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 8471; máy soạn thảo văn bản
Máy tính và máy ghi, tái xử lí và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy thống kê kế toán, máy đóng dấu miễn tem bưu điện, máy bán vé và các loại máy tương tự có kèm theo bộ phận tính toán; máy tính tiền
Máy xử lí dữ liệu tự động và các cụm của máy; bộ phận đọc quang học máy chuyên dữ liệu vào băng đĩa dữ liệu dưới dạng để được mã hoá và máy xử lí những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
Máy móc văn phòng khác (ví dụ: máy nhân bản in keo, máy in ro-ne-o, máy in địa chỉ, máy phát tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đục lỗ giấy hay máy dập ghim)
Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ (trừ vỏ, hộp và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu chỉ dùng cho các loại máy thuộc nhóm từ 8469 đến 8472
Máy dùng trong phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất đá, đá hoặc quặng, hoặc các vật liệu khoáng khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy làm kết tụ, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát
Máy để lắp ráp bóng đèn điện hoặc bóng điện tử, đèn ống, đèn điện tử dạng van hoặc bóng đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh, máy để sản xuất hoặc gia công nhiệt thủy tinh hay đồ thủy tinh
Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền
Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được ghi chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được ghi chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
Máy và thiết bị cơ khí có tính năng và tác dụng riêng biệt, chưa được ghi chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này

	Hộp khuôn dùng trong đúc kim loại; đế khuôn, mẫu khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các búa kim loại, thủy tinh, vật liệu khoáng, cao su hay plastic
	Vòi, van, và các loại vật liệu tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van hạ áp suất và van kiểm soát nhiệt
	Vòng bi và ổ đĩa (ổ đỡ có con lăn)
	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và cần khuỷu; thân ổ trục và gối đỡ trục phẳng; trục vít ổ bi và ổ đĩa, bánh răng và bánh truyền động bằng ma sát; hộp số và bộ phận thay đổi tốc độ khác; kể cả bộ biến ngẫu lực; bánh đà rỗng rọc, kể cả palăng; khớp nối và trục nối (kể cả khớp nối vạn năng)
	Tấm đệm và các khớp đệm tương tự làm bằng lá kim loại kết hợp với vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc tổ hợp tấm đệm và các lớp đệm tương tự, thành phần cấu trúc khác nhau, được đóng cùng một túi, bao hoặc đóng gói tương tự; đệm máy
	Các bộ phận máy móc, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc và các dụng cụ điện khác chưa được ghi chi tiết hay chi tiết trong chương này
42.	MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG, MÁY GHI VÀ SAO ÂM THANH; HÌNH ẢNH TRUYỀN HÌNH; PHỤ TÙNG VÀ CÁC BỘ PHẬN PHỤ TRỢ CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN
	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)
	Tổ máy phát điện và máy nén dòng dạng động
	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8501 hoặc 8502
	Biến thế, máy nén dòng tĩnh (ví dụ: máy chỉnh) và bộ cảm điện
	Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu và các sản phẩm dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hoá; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các bộ phận khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ, đầu nâng hoạt động bằng điện từ
	Pin các loại
	Ắc qui điện, kể cả bộ tách điện của nó, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc hình khác
	Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện
	Dụng cụ cơ điện dùng trong gia đình, có lắp động cơ điện
	Máy cạo râu, tông đơ và các dụng cụ cắt tóc, cạo lông có lắp động cơ điện
	Thiết bị và các dụng cụ điện để đánh lửa, hoặc khởi động bằng điện dùng cho động cơ đốt trong đánh lửa bằng tia lửa hoặc bằng áp lực (ví dụ: magneto, dynamo, magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và kim phun cao áp, động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch dùng cho các động cơ trên
	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện tử (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 8539), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ
	Đèn chiếu xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng của nó (ví dụ: pin khô, ắc quy khô, magneto) trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512
	Lò luyện và lò sấy điện (kể cả điện cảm ứng hoặc điện môi) dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm; các thiết bị nung nóng khác bằng điện môi hay điện cảm ứng dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm
	Máy, dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm photon, siêu âm, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ để xì nóng kim loại hoặc gổm kim loại dùng điện
	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun

điện thả trong nước dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy tóc, thiết bị uốn tóc làm đầu bằng nhiệt điện (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình; các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các dụng cụ thuộc nhóm 8545
Thiết bị điện dùng cho điện báo điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến, kể cả bộ điện thoại hữu tuyến có bộ tay cầm không dây và thiết bị viễn thông dùng trong hệ thống truyền tải hoặc hệ thống số; điện thoại video(điện thoại hình ảnh)
Micro và giá micro; loa đã hoặc chưa lắp vào thùng loa; tai nghe và các bộ nghe nói hỗn hợp; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm
Máy hát, máy chạy băng catset và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm
Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác có hoặc không gắn với bộ phận sao âm thanh
Máy thu và phát video, có hoặc không gắn với thiết bị thu các tín hiệu video
Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chỉ sử dụng cho các thiết bị thuộc nhóm 8519 đến 8621
Băng đĩa trắng (chưa ghi) dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37
Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng khác đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn khối và băng chủ (băng gốc) để in sao băng đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37
Thiết bị truyền phát dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến, hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc thiết bị ghi hoặc sao âm thanh; camera vô tuyến truyền hình, camera ghi hình ảnh làm nền và camera ghi hình ảnh khác
Thiết bị ra đa và các thiết bị trợ giúp hàng hải bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến
Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo, truyền thanh vô tuyến, có hoặc không lắp đặt trong cùng một hộp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh hoặc đồng hồ
Máy thu hình có hoặc không kết hợp với máy thu phát radio hoặc máy ghi hoặc máy sao âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video
Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528
Thiết bị điện dùng phát tín hiệu, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện đường bộ, hệ thống cảng hoặc sân bay (trừ thiết bị thuộc nhóm 8608)
Thiết bị hình ảnh âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ: chuông, còi báo động, bảng chỉ dẫn, hệ thống báo động chống trộm hoặc cứu hỏa) trừ thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530
Tụ điện loại không đổi, biến đổi hoặc điều chỉnh được (xác định trước)
Điện trở (kể cả biến trở và dụng cụ đo điện thế) trừ điện trở nung nóng
Mạch in
Thiết bị điện để chuyển mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện (ví dụ: bộ phận ngắt mạch, cầu chì, cột thu lôi, bộ không chế điện áp, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 100V
Thiết bị điện dùng để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện(ví dụ: bộ phận ngắt điện, rò le, cầu chì, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đuôi đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 100V
Bảng, panen, bảng điều khiển có chân, bàn tử và các loại giá đỡ khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 8535 hoặc 8536 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại

	bàn và giá có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 8517
	Bộ phận chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535; 8536 hoặc 8537
	Bóng đèn điện dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả các bộ phận đèn dùng tia đóng kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang
	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử u chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử trong camera truyền hình)
	Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng modul hoặc thành bảng, diot phát sáng tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh
	Mạch điện tử tích hợp và vi linh kiện điện tử
	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
	Dây cáp (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã được tráng men cách điện, hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn điện được cách điện, đã hoặc chưa gắn với đầu nối. Cáp sợi quang làm bằng các sợi có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa được lắp với dây dẫn điện hoặc được lắp với đầu nối điện
	Điện cực than, chổi than, các bon làm sợi đèn, dùng cho các pin và các sản phẩm khác làm bằng graphite hoặc các bon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện
	Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ
	Khớp gioăng cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ: đầu cắm có dây) đã lắp sẵn khi đúc để làm đầu nối, trừ các chất cách điện thuộc nhóm 8546, ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim thường đã được lót vật liệu cách điện
	Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc quy; các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết, các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
43.	XE CÁC LOẠI TRỪ TOA XE LỬA HC XE ĐIỆN; OHV TÙNG VÀ CÁC BỘ PHẬN PHỤ TRỢ CỦA CHÚNG
	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)
	Xe ô tô chở 10 người trở lên kể cả lái xe
	Xe ô tô và các loại xe cộ khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 8702), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua
	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá
	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu để vận tải người hay hàng hoá (ví dụ: xe kéo xe hỏng, xe chở cần cầu, xe cứu hoả, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun nước, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu X quang lưu động)
	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705
	Thân xe (kể cả cabin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705
	Phụ tùng và bộ phận phụ trợ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705
	Xe tải loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ dùng trong nhà máy, kho hàng, cầu cảng, sân bay để vận chuyển hàng hoá trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; phụ tùng của các loại xe kể trên
	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn máy phụ trợ, có hoặc không có thùng xe; mô tô ba
	Xe đạp hai bánh và xe đạp chân khác (kể cả xe xích lô) không lắp động cơ

	Xe di chuyển người tàn tật có hoặc không lắp động cơ hoặc vận hành cơ giới cách khác
	Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713
	Xe đẩy trẻ sơ sinh và phụ tùng của chúng
	Rơ moóc và rơ moóc một cầu; các loại xe khác không vận hành bằng cơ học; phụ tùng của các loại trên
44.	ĐỒ CHƠI, DỤNG CỤ DÙNG CHO GIẢI TRÍ VÀ THỂ DỤC THỂ THAO; PHỤ TÙNG VÀ CÁC BỘ PHẬN PHỤ TRỢ CỦA CHÚNG
	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ: xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa ùng cho búp bê
	Búp bê hình người
	Đồ chơi khác, mẫu thu nhỏ theo cùng tỉ lệ (scale) và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có không có khả năng vận hành; các loại đồ chơi đồ trí

Chi cục Tiêu chuẩn-Đo lường- Chất lượng
263 Điện Biên Phủ, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh